FireAnt

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	21,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,386
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,396
SL cổ phiếu LH	122,601,206
KLGD BQ 20 phiên (CP)	988,505
% sở hữu nước ngoài	17.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,685
P/E	8.5
EPS	2,585

	YTD	1T	3T	6T
TNG	-12.3%	-5.6%	-14.3%	-13.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

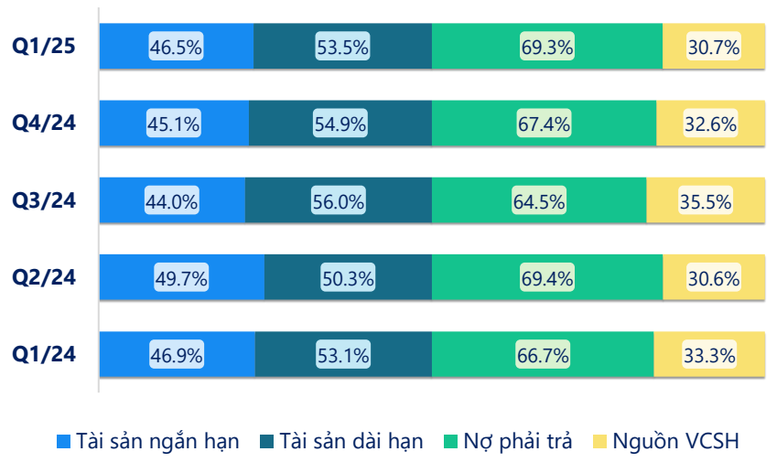

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

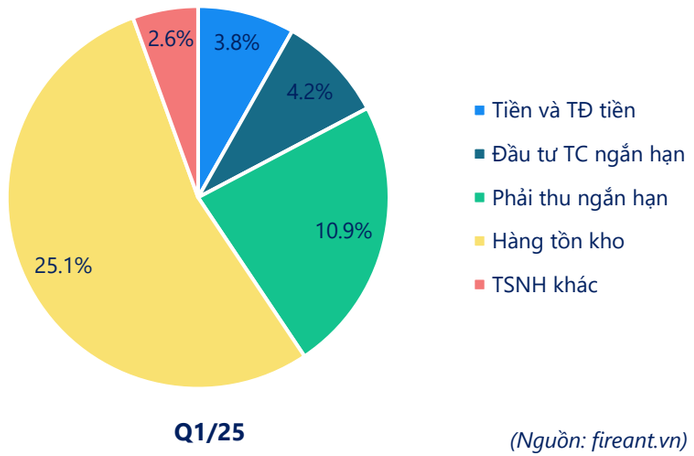

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

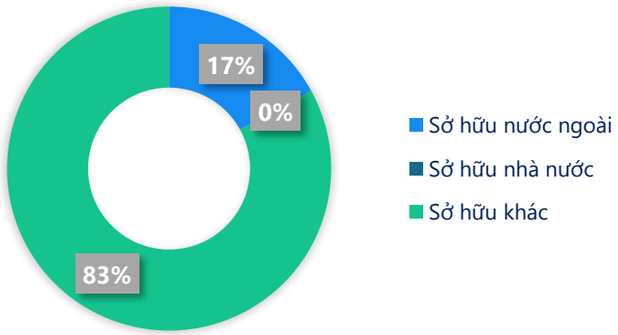

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

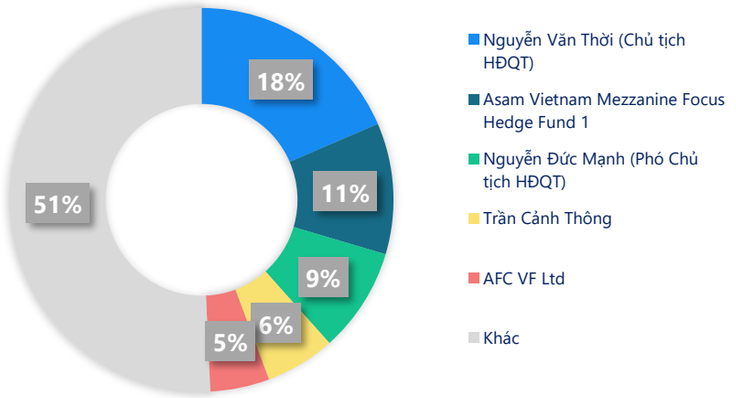

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

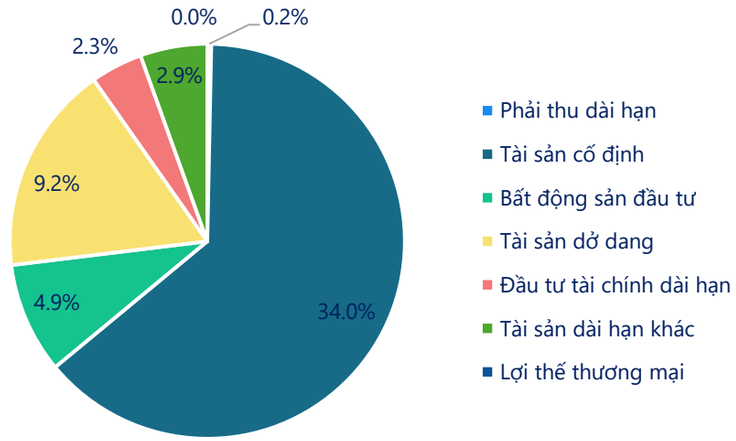

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

Tiền và tương đương tiền

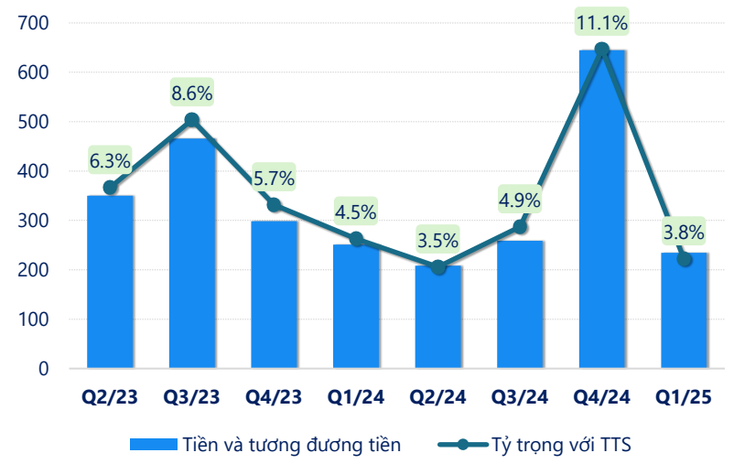

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

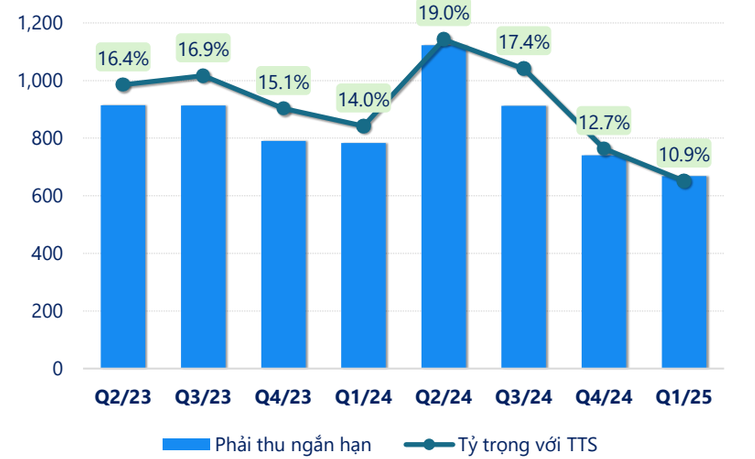

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

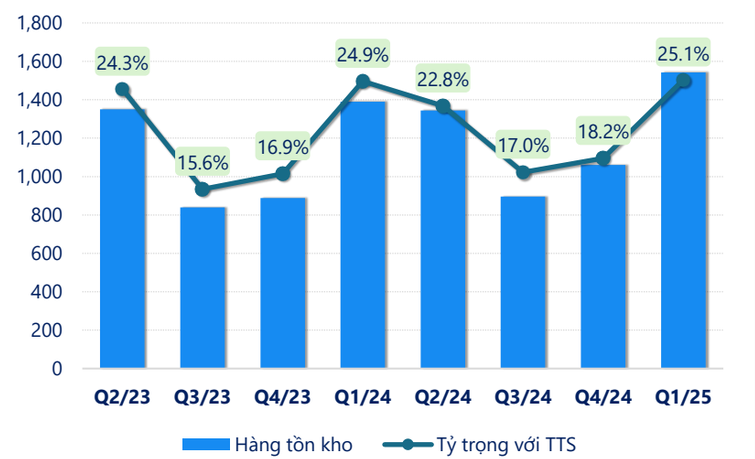

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

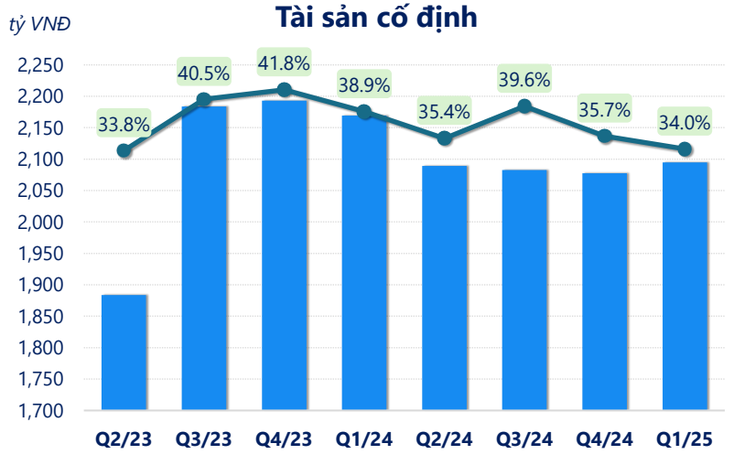

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

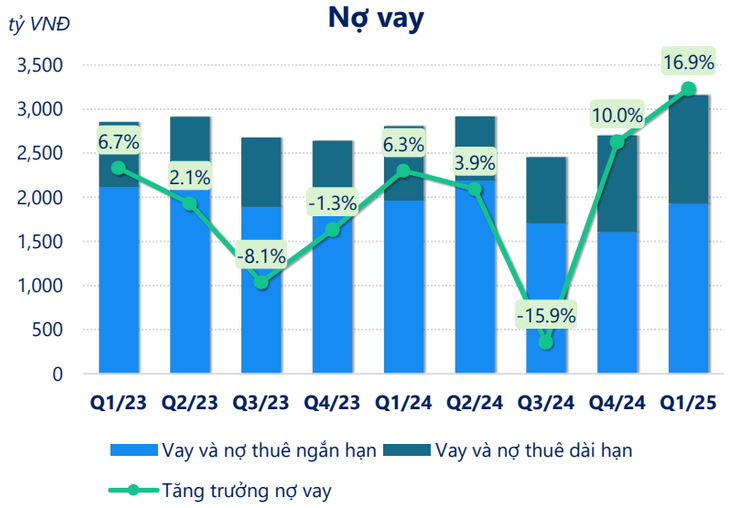

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

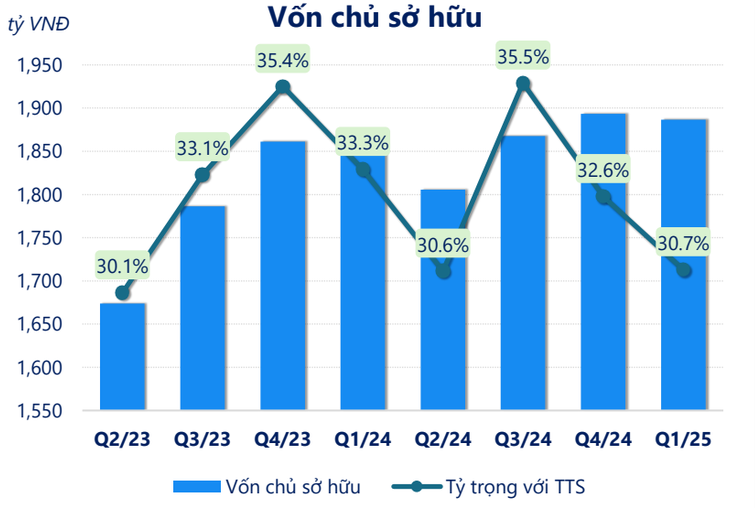

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

Kết quả kinh doanh

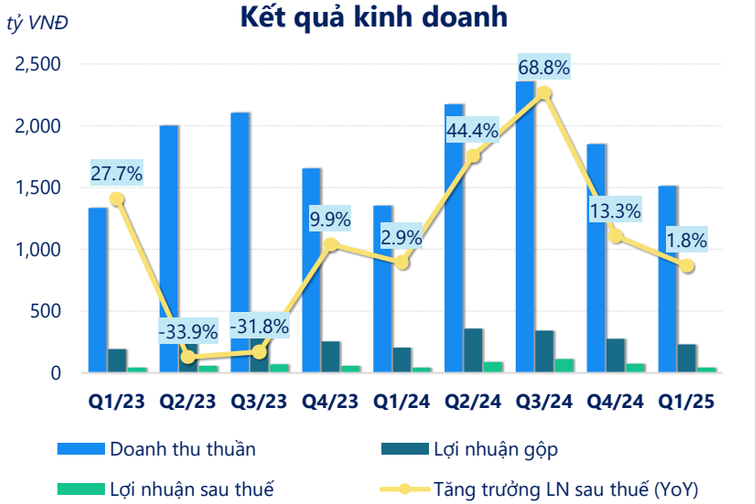

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

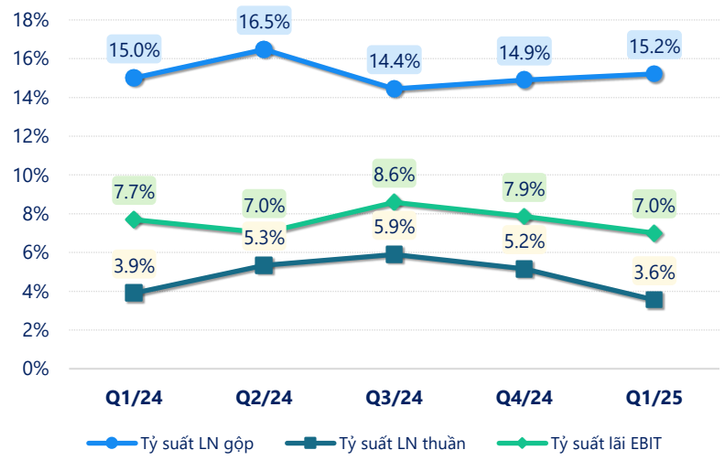

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

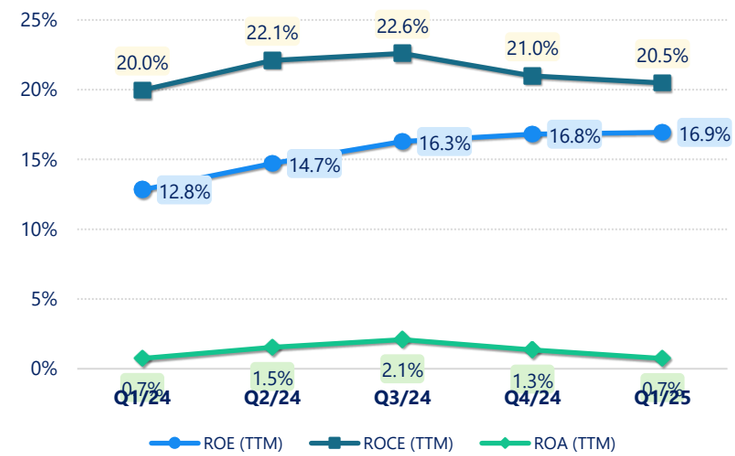

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

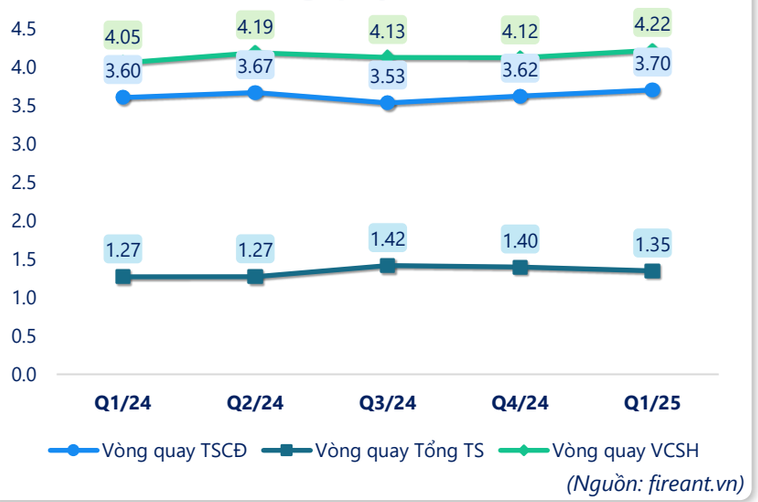

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

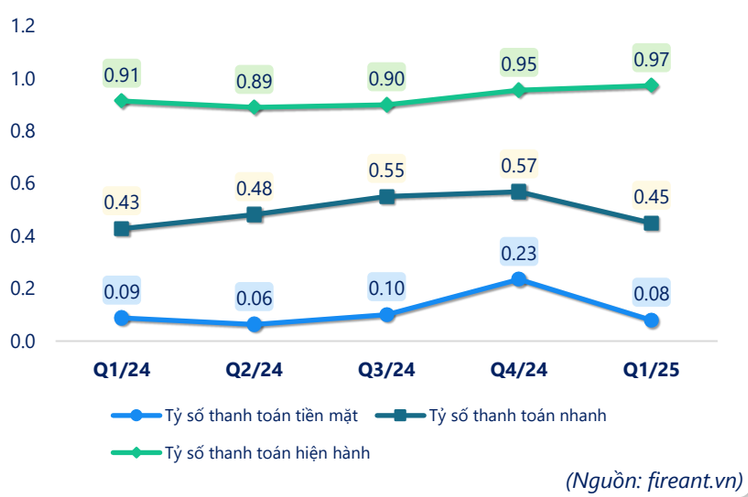

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

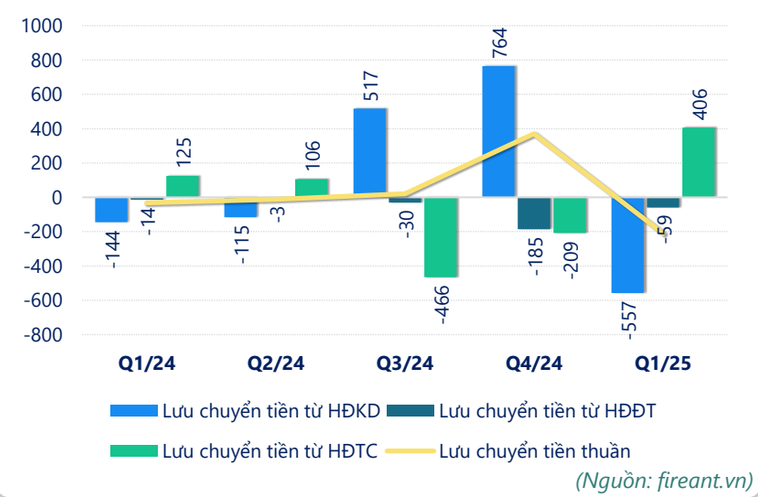

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,152**	**5,817**	**5.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,862	2,638	8.5%
Tiền và tương đương tiền	234	445	-47.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	260	0.0%
Phải thu ngắn hạn	668	740	-9.8%
Hàng tồn kho	1,542	1,074	43.5%
Tài sản ngắn hạn khác	158	118	33.7%
Tài sản dài hạn	**3,290**	**3,179**	**3.5%**
Phải thu dài hạn	10.7	10.7	0.0%
Tài sản cố định	2,095	2,117	-1.1%
Bất động sản đầu tư	299	300	-0.5%
Tài sản dở dang	565	459	23.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	140	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**181**	**152**	**18.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,265	3,924	8.7%
Nợ ngắn hạn	**2,945**	**2,751**	**7.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,927	1,607	19.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	788	777	1.5%
Nợ dài hạn	1,321	1,173	12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,230	1,093	12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,887**	**1,892**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,887**	**1,892**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	1,226	1,226	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	1,354	2,173	2,358	1,852	1,511
Giá vốn hàng bán	1,151	1,815	2,017	1,576	1,281
Lợi nhuận gộp	203	358	341	276	230
Doanh thu HĐTC	16.1	23.9	52.8	35.1	23.0
Chi phí TC	62.2	123	98.5	89.3	78.7
Chi phí lãi vay	52.4	44.1	64.5	55.0	52.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.2	31.4	36.9	21.7	14.6
Chi phí QLDN	85.9	112	119	104	106
LN thuần từ HĐKD	52.8	116	139	95.6	53.7
Lợi nhuận khác	-0.95	-7.68	-1.06	-5.16	-0.20
LN trước thuế	51.9	108	138	90.4	53.5
Lợi nhuận sau thuế	41.9	88.0	111	74.6	43.3
LNST của CĐ cty mẹ	41.9	88.0	111	74.6	43.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-144	-115	517	764	-557
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.7	-3.42	-30.1	-185	-59.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	125	106	-466	-209	406
Tiền đầu kỳ	284	251	238	259	445
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.7**	**-12.6**	**20.8**	**370**	**-210**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	0	0.28	0
Tiền cuối kỳ	251	238	259	645	234

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic